

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 11500
	Giờ: Ngày 9 tháng 4 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Ủy viên	Đến ngày 27/04/2011
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên	
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên	
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2012





Số : 25/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày 07/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.964.716.562	75.185.997.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.773.899.731	54.310.051.382
1. Tiền	111		9.836.639.731	5.057.282.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.937.260.000	49.252.769.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.993.350.466	16.739.302.144
1. Phải thu khách hàng	131		16.261.095.610	12.852.937.376
2. Trả trước cho người bán	132		3.708.059.431	3.848.364.572
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	243.286.388	418.914.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.219.090.963)	(380.914.612)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	81.040.352	59.706.269
1. Hàng tồn kho	141		81.040.352	59.706.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.116.426.013	4.076.937.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.102.192.534	640.460.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		651.052.576	864.733.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.161.016.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	363.180.903	410.727.503
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.306.188.966	205.097.501.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.674.663.317	188.628.262.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	150.486.866.253	152.297.232.443
- Nguyên giá	222		253.823.923.952	236.148.249.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.337.057.699)	(83.851.017.161)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	206.618.829	292.081.935
- Nguyên giá	228		2.175.963.207	2.175.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.969.344.378)	(1.883.881.272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	36.981.178.235	36.038.948.316
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	29.551.750.000	16.051.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.551.750.000	9.051.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.079.775.649	417.488.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	22.079.775.649	417.488.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.270.905.528	280.283.499.423

0-4102
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
 TRÁCH MIỆNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ HỢP ĐỒNG
 AN 1 T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.238.809.612	60.020.713.511
I. Nợ ngắn hạn	310		26.139.244.462	28.924.636.996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	6.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		7.679.831.115	11.507.379.381
3. Người mua trả tiền trước	313		33.937.413	48.921.598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.428.174.142	68.481.242
5. Phải trả người lao động	315		5.486.536.185	3.295.619.366
6. Chi phí phải trả	316	V.12	87.208.644	45.103.220
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.292.195.484	11.410.149.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.131.361.479	2.548.982.394
II. Nợ dài hạn	330		20.099.565.150	31.096.076.515
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	17.707.148.050	27.655.711.419
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		443.821.406	393.209.606
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.948.595.694	3.047.155.490
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.032.095.916	220.262.785.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	231.032.095.916	220.262.785.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		154.924.062	672.969.355
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.896.010.022	27.635.951.658
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.619.977.101	4.087.181.185
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		306.559.183	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.299.839.003	31.111.897.168
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.270.905.528	280.283.499.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		46.690,96	446.877,16
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119.850.016.117	92.270.323.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.850.016.117	92.270.323.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	64.401.300.517	45.659.898.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.448.715.600	46.610.424.222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.520.638.640	2.260.129.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.388.005.594	1.747.344.861
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.198.612.902	739.554.534
8. Chi phí bán hàng	24		1.781.476.897	943.094.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.145.136.121	13.626.167.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.654.735.628	32.553.946.860
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.447.842.349	2.409.801.061
12. Chi phí khác	32	VI.6	977.009.732	777.848.614
13. Lợi nhuận khác	40		470.832.617	1.631.952.447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.125.568.245	34.185.899.307
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.439.025.715	1.924.123.853
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.686.542.530	32.261.775.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4.092	4.625

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.125.568.245	34.185.899.307
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.655.140.008	16.326.328.255
- Các khoản dự phòng	03	838.176.351	155.280.758
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	736.199.760	1.007.790.327
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.569.714.627)	(2.370.332.224)
- Chi phí đi vay	06	2.198.612.902	739.554.534
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	54.983.982.639	50.044.520.957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.384.933.057)	(3.939.695.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.334.083)	(15.034.115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(8.919.226.279)	12.281.182.343
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.124.018.592)	23.084.266
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.156.507.478)	(694.451.314)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(269.884.612)	(5.165.690.949)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(202.663.496)	2.788.032.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.021.817.843)	(2.046.771.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.883.597.199	53.275.176.733
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.245.576.417)	(37.485.837.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	300.000.000	209.484.273
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.418.790.000
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.500.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.472.378.123	2.782.660.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.973.198.294)	(26.074.902.208)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.764.334.545
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.000.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.129.280.459)	(4.089.639.469)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.472.194.160)	(10.119.987.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(23.601.474.619)</i>	<i>16.554.707.976</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(37.691.075.713)	43.754.982.502
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	54.310.051.382	9.882.099.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.924.062	672.969.355
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	16.773.899.731	54.310.051.382

Người lập biểu

Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2012.

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phương



Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bạch Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thuyền thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 15 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- TSCĐ khác	15 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	882.893.792	1.009.499.499
Tiền gửi ngân hàng	8.953.745.939	4.047.782.683
Các khoản tương đương tiền	6.937.260.000	49.252.769.200
Cộng	16.773.899.731	54.310.051.382
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	-	202.663.496
Phải thu khác	243.286.388	216.251.312
Cộng	243.286.388	418.914.808
3. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	81.040.352	59.706.269
Cộng giá gốc hàng tồn kho	81.040.352	59.706.269
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	81.040.352	59.706.269
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	363.180.903	410.727.503
Cộng	363.180.903	410.727.503

.0637
 0NG T
 NHIỆM
 VỤ T
 ÍNH K
 KIỂM
 AM V
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG ĐỒNG NAI

Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	174.356.152.768	36.324.251.845	23.372.783.935	1.887.329.331	207.731.725	236.148.249.604
Số tăng trong năm	14.194.397.264	54.840.910	2.839.123.447	670.949.091	636.363.636	18.395.674.348
- Mua sắm mới	-	54.840.910	205.061.248	670.949.091	-	930.851.249
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.194.397.264	-	2.634.062.199	-	-	16.828.459.463
- Tăng khác	-	-	-	-	636.363.636	636.363.636
Số giảm trong năm	-	-	720.000.000	-	-	720.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	720.000.000	-	-	720.000.000
Số dư cuối năm	188.550.550.032	36.379.092.755	25.491.907.382	2.558.278.422	844.095.361	253.823.923.952
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.100.677.081	2.702.602.266	11.024.321.945	815.684.144	207.731.725	83.851.017.161
Số tăng trong năm	13.448.029.011	2.893.663.844	2.734.722.889	493.261.158	636.363.636	20.206.040.538
- Khấu hao trong năm	13.448.029.011	2.893.663.844	2.734.722.889	493.261.158	-	19.569.676.902
- Tăng khác	-	-	-	-	636.363.636	636.363.636
Số giảm trong năm	-	-	720.000.000	-	-	720.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	720.000.000	-	-	720.000.000
Số dư cuối năm	82.548.706.092	5.596.266.110	13.039.044.834	1.308.945.302	844.095.361	103.337.057.699
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.255.475.687	33.621.649.579	12.348.461.990	1.071.645.187	-	152.297.232.443
Tại ngày cuối năm	106.001.843.940	30.782.826.645	12.452.862.548	1.249.333.120	-	150.486.866.253

Số liệu giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày đầu năm đã được phân loại lại

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

26.965.682.445 VND

23.276.708.706 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	1.777.892.374	87.988.898	18.000.000	1.883.881.272
Khấu hao trong năm	37.240.878	48.222.228	-	85.463.106
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.815.133.252	136.211.126	18.000.000	1.969.344.378
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	40.470.833	251.611.102	-	292.081.935
Tại ngày cuối năm	3.229.955	203.388.874	-	206.618.829

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.981.178.235	36.038.948.316
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	1.024.474.773	822.618.409
- Mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 1	-	272.968.682
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	407.325.834	407.325.834
- Nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT-Cảng Long Bình Tân	-	833.966.718
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai	-	18.161.613.353
- Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	13.418.505	13.418.505
- Dự án 15.7 ha đất GDB	32.486.527	27.586.527
- Cài tạo hệ thống điện hạ thế GDA	-	28.957.537
- Sửa chữa cầu lima 01 60LA 2007	-	48.194.034
- Công nhà văn phòng trên tuyến đường đầu nổi	-	64.479.005
- Sửa chữa đường trước cổng bảo vệ GDA	-	571.033.395
- Thi công đường nội bộ tuyến A1, A2, A5 - GDA	-	10.868.306
- San lấp bãi và tuyến đường dọc bãi - GDB	-	4.192.648.101
- Mở rộng Cảng ĐN giai đoạn II	148.797.000	727.034.932
- Cài tạo hệ thống điện hạ thế GDB	-	68.798.014
- Đầu nổi tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	2.490.068.187	56.720.687
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	27.489.481.073	9.730.716.277
- Điều chỉnh giai đoạn 1 GDB	220.929.600	-
- Hạng mục bãi Container 03 ha	4.930.228.698	-
- Hạng mục san lấp bãi 5,2 ha	110.549.985	-
- Hạng mục nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT- phân đoạn 1	113.418.053	-
- Cổng kiểm soát, nhà văn phòng	-	-
Cộng	36.981.178.235	36.038.948.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	22.551.750.000	9.051.750.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	29.551.750.000	16.051.750.000

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	31/12/2011			01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV hàng hải Đồng Nai	633.150	28%	7.386.750.000	28%	7.386.750.000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	1.350.000	45%	13.500.000.000		
Cộng			22.551.750.000		9.051.750.000

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.739.183.231	415.583.144
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	978.288.837	1.905.837
Chi phí đền bù chờ kết chuyển (*)	17.362.303.581	-
Cộng	22.079.775.649	417.488.981

(*) Là khoản tiền đền bù khu đất 3ha kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang, sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/09/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai thông báo nộp tiền thuê đất số 552/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 01/12/2011 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai.

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	6.000.000.000	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay cá nhân (*)	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)
20/HĐHTV -DVCDN	Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	14%	60 ngày	4.000.000.000
18/HĐHTV -LTPC	Công ty CP Cảng Long Thành	14%	60 ngày	2.000.000.000
Cộng				6.000.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.124.488	-
Thuế thu nhập cá nhân	124.960.180	68.481.242
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.295.089.474	-
Cộng	3.428.174.142	68.481.242

12. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay	87.208.644	45.103.220
Cộng	87.208.644	45.103.220

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	211.985.231	72.293.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.080.210.253	11.337.856.357
Cộng	2.292.195.484	11.410.149.795

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:

- Cổ tức phải trả	467.013.840	5.612.600
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nợ vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
- Đền bù cho 4 hộ dân mở rộng Cảng Đồng Nai GD92 (09 ha)	-	9.700.488.500
- Phải trả khác	239.814.163	258.373.007
Cộng	2.080.210.253	11.337.856.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	17.707.148.050	27.655.711.419
- Vay ngân hàng	13.081.296.530	14.716.458.590
- Vay đối tượng khác	4.625.851.520	12.939.252.829
	17.707.148.050	27.655.711.419

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VNĐ)	Phương thức đảm bảo khoản vay
01.DH-CDN/2009/HĐTD	Ngân hàng công thương KCN Biên Hòa	16%	10 năm		13.081.296.530	Thế chấp tài sản
31/HĐKT ký ngày 05/05/2005	Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	không lãi suất	30 năm	222.097,73	4.625.851.520	Tín chấp (**)
Cộng				222.097,73	17.707.148.050	

(**) Khoản vay này không chịu lãi suất và không phải đảm bảo bằng tài sản nhưng với mục đích vay là xây dựng và vận hành cầu cảng 15.000 DWT tại Cảng Gò Dầu B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	51.450.000.000	59.105.462.000	361.191.777	28.259.393.189	2.747.042.868	-	25.799.585.134	
- Tăng vốn trong năm 2010	30.869.980.000	15.329.344.545		(15.434.990.000)				32.261.775.454
- Lãi trong năm trước								(4.116.000.000)
- Chia cổ tức đợt cuối năm 2009 (8%)								(3.601.500.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2010 (7%)								(19.231.963.421)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				14.811.548.469	1.340.138.317			(14.811.548.469)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>								(1.340.138.317)
+ <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>								(400.000.000)
+ <i>Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>								(2.680.276.635)
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>								
- Tăng khác			1.680.759.682					
- Giảm khác			(1.368.982.104)					
Số dư cuối năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	672.969.355	27.635.951.658	4.087.181.185	-	31.111.897.168	
- Tăng trong kỳ			736.199.760					
- Giảm trong kỳ			(1.254.245.053)					
- Lãi trong kỳ				2.530.486.950				
- Trích quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN 2009, 2010 được giảm								33.686.542.530
- Phân phối lợi nhuận năm 2010								(2.530.486.950)
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>								(26.736.115.746)
+ <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>				10.729.571.414	1.532.795.916	306.559.183		(10.729.571.414)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>								(1.532.795.916)
+ <i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>								(3.065.591.833)
+ <i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều</i>								(400.000.000)
+ <i>Chia cổ tức 2010 bằng tiền</i>								(306.559.183)
- Chia cổ tức 2011 bằng tiền								(10.701.597.400)
- Chia cổ tức 2011 bằng tiền								(8.231.998.000)
Số dư cuối kỳ	82.319.980.000	74.434.806.545	154.924.062	40.896.010.022	5.619.977.101	306.559.183	27.299.839.003	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	41.983.200.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.336.780.000	49%	40.336.780.000	49%
Cộng	82.319.980.000	100%	82.319.980.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.319.980.000	51.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	30.869.980.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	82.319.980.000	82.319.980.000
- Cổ tức đã chia	18.933.595.400	7.717.500.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thưởng	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thưởng	8.231.998	8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.850.016.117	92.270.323.131
Cộng	119.850.016.117	92.270.323.131
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.401.300.517	45.659.898.909
Cộng	64.401.300.517	45.659.898.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.717.415.627	1.387.353.739
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.552.299.000	871.670.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.250.924.013	1.105.577
Cộng	5.520.638.640	2.260.129.316
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.198.612.902	739.554.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	453.192.932	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	736.199.760	1.007.790.327
Cộng	3.388.005.594	1.747.344.861
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bồi thường	1.035.000.000	2.181.102.600
Thu thanh lý TSCĐ	300.000.000	209.484.273
Thu nhập khác	112.842.349	19.214.188
Cộng	1.447.842.349	2.409.801.061
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	98.175.788
Chi phí khảo sát thiết kế, sửa chữa cầu cảng Long Bình Tân	-	347.860.082
Thi công sửa chữa bán tựa bến B3 cảng GDB	-	207.087.391
Thi công sửa chữa bến K4 cảng Long Bình Tân	-	111.914.385
Chi phí khảo sát, sửa chữa cầu cảng A3	949.472.728	-
Chi phí khác	27.537.004	12.810.968
Cộng	977.009.732	777.848.614

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10%, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.125.568.245	34.185.899.307
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2.495.949.325)	(795.689.842)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	56.349.675	75.980.158
* Chi phí không hợp lệ	56.349.675	75.980.158
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.552.299.000	871.670.000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.552.299.000	871.670.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	33.629.618.920	33.390.209.465
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm thuế (10%)	32.397.735.167	32.117.142.563
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (25%)	1.231.883.753	1.273.066.902
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.547.744.455	3.529.980.981
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.619.886.758	1.605.857.128
- Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm 2009, 2010	511.168.018	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.439.025.715</u>	<u>1.924.123.853</u>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.686.542.530	32.261.775.454
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.686.542.530	32.261.775.454
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.231.998	6.976.055
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.092</u>	<u>4.625</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.805.652.746	3.874.954.551
Chi phí nhân công	29.021.570.772	17.895.578.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.655.140.008	16.326.328.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.337.454.723	18.007.322.643
Chi phí bằng tiền khác	9.508.095.286	4.124.976.388
Cộng	<u>86.327.913.535</u>	<u>60.229.160.726</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.972.530.494	2.171.003.080

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	9.656.136.000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Chi trả tiền cổ tức	196.980.000
		Nhận tiền cổ tức	970.695.000
		Vay ngắn hạn	2.000.000.000
		Cước thuê cầu cảng	19.754.249
		Tiền điện, nước, cước xếp dỡ	618.637.554
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Chi trả tiền cổ tức	102.156.800
		Nhận tiền cổ tức	1.329.604.000
		Tiền điện, nước, cảng phí	3.461.665.880
		Cước thuê tàu	98.404.550
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	4.000.000.000
		Cước xếp dỡ	13.200.000
		Cước thuê xe, xếp dỡ	677.432.129

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	(2.000.000.000)
		Tiền điện, nước, cước xếp dỡ	27.781.930
		Cước thuê cầu cảng	(8.697.489)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	(4.000.000.000)
		Cước thuê xe, xếp dỡ	(311.697.674)
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Tiền điện, nước, cảng phí	3.140.826.930

00007
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 VỤ TÀI
 CHÍNH KI
 KIỂM T
 AM VI
 TP HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	16.773.899.731	54.310.051.382	16.773.899.731	54.310.051.382
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.285.291.035	12.890.937.572	15.285.291.035	12.890.937.572
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	29.551.750.000	16.051.750.000	29.551.750.000	16.051.750.000
Cộng	61.610.940.766	83.252.738.954	61.610.940.766	83.252.738.954
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	23.707.148.050	27.655.711.419	23.707.148.050	27.655.711.419
Phải trả người bán và phải trả khác	9.972.026.599	22.917.529.176	9.972.026.599	22.917.529.176
Chi phí phải trả	87.208.644	45.103.220	87.208.644	45.103.220
Cộng	33.766.383.293	50.618.343.815	33.766.383.293	50.618.343.815

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xi với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2010 và vào ngày 31/12/2011 như thuyết minh V.5.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	16.059.235.243	17.707.148.050	33.766.383.293
Các khoản vay	6.000.000.000	17.707.148.050	23.707.148.050
Phải trả người bán	7.679.831.115	-	7.679.831.115
Phải trả khác	2.292.195.484	-	2.292.195.484
Chi phí phải trả	87.208.644	-	87.208.644
Số đầu năm	22.962.632.396	27.655.711.419	50.618.343.815
Các khoản vay	-	27.655.711.419	27.655.711.419
Phải trả người bán	11.507.379.381	-	11.507.379.381
Phải trả khác	11.410.149.795	-	11.410.149.795
Chi phí phải trả	45.103.220	-	45.103.220

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang
Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Bạch Mai

3725-C.T.T.N.H
CÔNG TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
VIỆT
CHI MINH